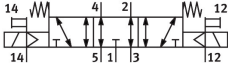


# Van điện từ MN1H-5/3E-D-1-S-C

Số bộ phận: 159682



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                             |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 42 mm                                            |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1200 l/ph                                        |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấc kết nối 1 theo ISO 5599-1<br>G1/4 |
| Điện áp vận hành                                           | thông qua cuộn điện tử, được đặt hàng riêng      |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar         |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                             |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                     |
| Phân loại hàng hải                                         | xem chứng nhận                                   |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | DNV-TAA000032X                                   |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                             |
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                             |
| Kích thước lưới                                            | 43 mm                                            |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                 |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                           |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-1                                       |
| Nút ghi đè                                                 | Phát hiện qua phụ kiện quét                      |
| Mã ISO                                                     | 169                                              |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                 |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                        |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                 |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                  |
| Áp suất điều khiển                                         | 3 bar...10 bar                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 46 ms                                            |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 20 ms                                            |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 3700 µs                                          |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 4600 µs                                          |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Mức áp suất âm thanh                  | 85 dB(A)                                                                             |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 °C...50 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                  | 650 g                                                                                |
| Cổng nối điện                         | qua cuộn dây N1, được đặt hàng riêng                                                 |
| Kiểu gắn                              | trên tấm kết nối<br>với lỗ xuyên                                                     |
| Cổng nối khí điều khiển 12            | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí điều khiển 14            | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 1                    | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 2                    | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 3                    | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 4                    | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 5                    | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                     | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực                                                                      |